TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TRÀ VINH **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 20-01-2021
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thảo Nguyên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Đặng Văn Dúng.
Bà Thạch Thị Mỹ Kim.
- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Trong ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2020/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 11 năm 2020, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Ngọc H**, sinh năm 1976. (có mặt)
Địa chỉ: Số ACF, Đường Quang T, Khóm C, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.
- Bị đơn: Ông **Phan Văn T**, sinh năm 1975. (có mặt)
Địa chỉ: Số ACF, Đường Quang T, Khóm C, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của bà Phạm Thị Ngọc H là nguyên đơn trình bày:

Năm 1996, bà H và ông Phan Văn T được mai mối, sau đó hai bên tự nguyện tìm hiểu và tiến hôn nhân với nhau. Bà H và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh vào năm 1998. Trong quá trình chung sống bà H và ông T có với nhau một người con chung tên Phan Huỳnh N, sinh ngày 01/7/1998 và có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất 375m^2, tọa lạc tại số ACF, Đường Quang T, Khóm C, Phường A thành phố T; Diện tích đất 2.000m^2 tọa lạc tại ấp Giồng B, xã Huyền H, huyện Càng L, tỉnh Trà Vinh; Diện tích đất 100m^2, tọa lạc tại Đường Nguyễn Chí T, Phường I, thành phố T. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do ông T không trung thực với

vợ con. Trong suốt thời gian sống chung, bà H không biết thu nhập thực tế của ông T, mỗi việc làm của ông T đều không chia sẻ với bà. Kể từ năm 2018 đến nay, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà ngày càng nhiều. Vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống. Ông T dùng lời lẽ không tốt với vợ con và đuổi vợ con ra khỏi nhà. Mặc dù, đã được hai bên gia đình nhiều lần hòa giải để vợ chồng hàn gắn nhưng sự việc không tiến triển được, ngược lại mức độ mâu thuẫn ngày càng tăng, trầm trọng hơn. Vào tháng 10/2020 bà đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T, Tòa án hòa giải bà đồng ý rút đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T, nếu kéo dài cuộc hôn nhân chỉ làm đau khổ cho cả hai bên. Nên bà quyết định yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà H và ông T có 01 người con chung tên Phan Huỳnh N, sinh ngày 01/7/1998. Hiện cháu N đã trưởng thành có công việc ổn định, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phan Văn T có lời trình bày:

Vào năm 1996, ông và bà H tiến đến hôn nhân với nhau. Đến năm 1998 ông và bà H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh. Trong quá trình chung sống có một người con chung tên Phan Huỳnh N, sinh ngày 01/7/1998. Vợ chồng sống chung có mâu thuẫn, nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, không đến mức không hàn gắn được. Ông chỉ lớn tiếng la rầy vợ con vì ông phải đi làm, áp lực công việc rất nhiều, và hay nóng tính. Nay bà H yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý vì ông còn thương vợ thương con, muốn cùng vợ chăm sóc cho con.

Nếu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà H thì ông có yêu cầu như sau:

- Về con chung: Ông và bà H có 01 người con chung tên Phan Huỳnh N, sinh ngày 01/7/1998. Hiện cháu N đã trưởng thành có công việc ổn định, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T không có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này. Tài sản chung để vợ chồng ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa Tòa án nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị Ngọc H yêu cầu được ly hôn với ông Phan Văn T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Ly hôn". Vụ án có bị đơn ông Phan Văn T cư trú tại Khóm 3, Phường 1, thành phố Trà Vinh, nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân thành phố Trà Vinh theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Ngọc H và ông Phan Văn T, được hai bên gia đình mai mối, sau đó qua quá trình tìm hiểu yêu thương và tiến đến hôn nhân với nhau. Bà H và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh, theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/02/1998, nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Bà H yêu cầu ly hôn vì bà cho rằng ông T không chia sẻ mọi việc với bà. Từ đó, vợ chồng bất đồng quan điểm, cự cãi, ông T có lời lẽ không tốt với bà, làm bà bị tổn thương. Bà H đã nhiều lần có ý định chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông T, nhưng vì thương con còn nhỏ nên bà đã cố gắng chịu đựng. Đỉnh điểm của việc dẫn đến bà yêu cầu ly hôn là khi ông T đuổi bà và ba của bà ra khỏi nhà. Vì vậy, bà không thể chung sống với ông T được nên tháng 10/2020 bà đã nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông T tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh. Nhưng bà lại rút đơn khởi kiện vì bà muốn cho ông T thêm một cơ hội để sửa đổi cũng như cho bản thân bà thêm một khoảng thời gian để suy nghĩ về mối quan hệ hôn nhân giữa bà và ông T. Tuy nhiên, giữa bà và ông T cũng không hàn gắn được tình cảm, bà nhận thấy không còn yêu thương ông T, nếu kéo dài cuộc hôn nhân chỉ làm đau khổ cho cả hai bên. Ông T cũng thừa nhận mình có lỗi trong cuộc sống hôn nhân dẫn đến bà H yêu cầu ly hôn với ông, nhưng ông vẫn muốn bà H cho ông thêm một cơ hội để hàn gắn tình cảm. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T và bà H đều thừa nhận vợ chồng sống chung có mâu thuẫn. Bà H và ông T đã nhiều lần tự hàn gắn tình cảm và người thân hai bên gia đình cùng vận động hàn gắn, cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử vẫn tạo điều kiện cho các bên để hàn gắn tình cảm. Nhưng bà H và ông T vẫn không có được tiếng nói chung, bà H khẳng định không còn tình cảm với ông T, mà nền tảng để xây dựng mối quan hệ hôn nhân bền vững là phải xuất phát từ tình cảm của vợ và chồng, vì có quá nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà H yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông T có 01 người con chung tên Phan Huỳnh N, sinh ngày 01/7/1998. Hiện cháu N đã trưởng thành có công việc ổn định, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Ngọc H và ông Phan Văn T thống nhất tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà Phạm Thị Ngọc H và ông Phan Văn T khai không có, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà Phạm Thị Ngọc H phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Ngọc H được ly hôn với ông Phan Văn T.

2. Về con chung: Bà H và ông T có 01 người con chung tên Phan Huỳnh N, sinh ngày 01/7/1998. Hiện cháu N đã trưởng thành có công việc ổn định, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Ngọc H và ông Phan Văn T thống nhất tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị Ngọc H và ông Phan Văn T khai không có, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị Ngọc H phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng. Nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà H đã đóng theo biên lai thu tiền số 0003939 ngày 20/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh. Bà H đã nộp đủ tiền án phí, nên bà H không phải nộp tiếp.

6. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận
- Đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP.Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP. Trà Vinh;
- Ủy ban nhân dân TP. Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thảo Nguyên